

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 979/2026/DS-PT

Ngày: 11-8-2026

V/v “Tranh chấp hợp đồng cầm
cố quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Lâm.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Ông Nguyễn Vĩnh Khương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Chúc – Thẩm tra viên Tòa án, Tòa
án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà Đỗ Thị Hồng
Nhi - Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân thành phố Cần Thơ xét xử
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 824/2026/TLPT-DS ngày 02 tháng 6 năm
2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2026/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2026 của
Tòa án nhân dân KV - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1049/2026/QĐXX-PT
ngày 19 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đặng Thành V, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp B, xã X, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền:

+ Ông Huỳnh N, ông Nguyễn Trọng N1.

Cùng địa chỉ: Số A T, phường T, thành phố Cần Thơ, (ông N vắng mặt, ông
N1 có mặt).

+ Ông Đặng Văn D, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Ấp K, xã C, tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Võ Văn Q, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Ấp P, xã C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Khánh T, sinh năm 1976. Địa
chỉ: Số C đường N, phường P, thành phố Cần Thơ. Địa chỉ liên lạc: Số E đường P,
phường P, thành phố Cần Thơ và ông Lê Duy K, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp P, xã
C, thành phố Cần Thơ, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đặng Văn Ú.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, thành phố Cần Thơ, có mặt.

3.2. Ông Nguyễn Đức T1.

Địa chỉ: Số B Quốc lộ A, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn D1, sinh năm 1961.

Địa chỉ thường trú: Số A P, khóm G, phường T, tỉnh Vĩnh Long, có mặt.

Địa chỉ liên hệ: Số H đường N, khóm A, phường T, tỉnh Vĩnh Long.

3.3. Ông Trần Văn N2.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, thành phố Cần Thơ, có mặt.

3.4. Ông Phạm Chí H.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, thành phố Cần Thơ, có mặt.

3.5. Bà Võ Thị Đ.

Địa chỉ: Ấp P, xã C, thành phố Cần Thơ.

3.6. Ông Cao Văn H1.

Địa chỉ: Ấp P, xã C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Cao Văn H1 và bà Võ Thị Đ: Ông Nguyễn Khánh T và ông Lê Duy K, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp P, xã C, thành phố Cần Thơ, có mặt.

3.7. Ông Võ Văn P, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Ấp N, xã A, thành phố Cần Thơ, vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Đặng Văn D là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

5. Cơ quan kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân KV - Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Đặng Thành V là ông Đặng Văn D trình bày:

Ngày 26 tháng 02 năm 1993 (âm lịch) ông Đặng Thành V có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Trần Thị M và con bà M là ông Nguyễn Thanh T2 tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng với diện tích 7.100m² tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng với giá trị là 24 chỉ vàng 24K và nhờ ông Đặng Văn Ú là chú ruột đứng tên dùm ông V trên giấy chuyển nhượng viết tay. Vị trí diện tích đất trên thuộc thửa đất 936 tờ bản đồ số 5, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Những năm đầu ông V có đóng thuế đất theo quy định đầy đủ.

Ngày 03 tháng 3 năm 1997 (Âm lịch) do hoàn cảnh khó khăn không sản xuất được nên ông Vĩnh có hết diện tích đất 7.100m² của thửa đất trên cho chị của ông V là chị Nguyễn Thị M1 và anh rể là ông Võ Ngọc Q1 với giá trị là 82 chỉ vàng 24K, không có làm giấy tờ cổ đất, do chỗ chị em ruột nên chỉ nói miệng. Do hoàn cảnh khó khăn và không thường xuyên về quê nên thuế đất do mẹ ông V là bà Nguyễn Thị L đóng thuế.

Sau khi bà Nguyễn Thị M1 mất năm 2006. Từ năm 2010 xảy ra tranh chấp đối với diện tích đất trên giữa ông V và ông Võ Ngọc Q1. Nguyên nhân là do khi ông V đến để chuộc lại diện tích đất đã cố đất thì ông Võ Ngọc Q1 từ chối trả lại đất đồng thời tiếp tục sử dụng và tiếp tục canh tác trên diện tích đất của ông V cho đến nay.

Ông Đặng Thành V yêu cầu tuyên bố việc cầm cố đất giữa nguyên đơn ông Đặng Thành V và ông Võ Văn Q với vợ là bà Nguyễn Thị M1 vô hiệu và xử lý hậu quả của hợp đồng cầm cố vô hiệu. Ông Đặng Thành V sẽ trả lại số vàng đã nhận của ông Võ Văn Q với vợ là bà Nguyễn Thị M1 là 82 (tám mươi hai) chỉ vàng 24 Kara. Đồng thời, yêu cầu ông Võ Văn Q trả lại phần diện tích đất đã nhận cầm cố là 7.100m², đồng thời công nhận nguyên đơn ông Đặng Thành V là người có quyền sử dụng đất hợp pháp đối với diện tích đất tranh chấp nêu trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Võ Văn Q là ông Nguyễn Khánh T và ông Lê Duy K thống nhất trình bày:

Trước đây, ông Võ Văn Q và vợ là bà Lê Thị M2 nhận chuyển nhượng thửa đất số 936, tờ bản đồ số 5, diện tích 7.100m², đất trồng cây hàng năm, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng của ông Đặng Thành V, giá chuyển nhượng là 85 chỉ vàng 24 Kara vì ông Đặng Thành V là em trai ruột của vợ ông Q nên hai bên chỉ giao dịch hợp đồng bằng lời nói, không có thiết lập hồ sơ văn bản chuyển nhượng bằng giấy. Ông Q đã canh tác trên thửa đất số 936, tờ bản đồ số 5, diện tích 7.100m², đến năm 2002 ông Q đã chuyển nhượng một phần diện tích thửa số 936 là 2.370m² lại cho ông Võ Văn P, địa chỉ: Ấp N, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Đến năm 2005 ông P đã chuyển nhượng qua người khác và tiếp đó qua khoảng mười người khác, quá trình chuyển nhượng từ người này qua người khác diễn ra trên thửa đất số 936, tờ bản đồ số 05, xảy ra liên tục trong khi đó ông Đặng Thành V thường xuyên về quê nhưng không phản ánh hay ngăn chặn gì. Đối với yêu cầu của ông Đặng Thành V yêu cầu tuyên bố việc cầm cố đất giữa ông V và ông Q cùng vợ là Lê Thị M2 vô hiệu và xử lý hậu quả của hợp đồng cầm cố vô hiệu, ông Q không đồng ý vì phần đất ông V đã chuyển nhượng cho gia đình ông Q và gia đình ông Q sử dụng ổn định đến nay.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Văn Ú trình bày:

Ngày 26-02-1993 (âm lịch), ông Đặng Văn Ú có thay mặt cháu ông là ông Đặng Thành V nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Trần Thị M và con bà M là ông Nguyễn Thanh T2, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng diện tích 7.100m², tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, nguyên nhân của việc đứng tên hộ là muốn giữ đất cho cháu ông là Đặng Thành V và được ông Vĩnh N3, vì nếu chị ông là mẹ ông V biết ông V có sở hữu quyền sử dụng đất sẽ đòi bán để lấy tiền sử dụng, do việc chị ông bán đất đã xảy ra nhiều lần. Vấn đề cố đất của ông V với bà M2 thì ông được biết từ bà M2 là do ở quê làm ăn khó khăn nên ông V muốn đi làm ăn xa nên đã cố diện tích đất trên cho bà M2 lấy vốn làm ăn và hai chị em trao đổi là khi nào ông V có tiền sẽ về đưa lại số tiền đã cầm cố và nhận lại diện tích đất trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức T1 là ông Trần Văn D1 trình bày: Ông Nguyễn Đức T1 đã làm thủ tục chuyển nhượng và sử dụng phần đất hợp pháp diện tích 2.469,5m², thửa số 1319, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã A, thành phố Cần Thơ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/6/2017, trong vụ án này ông T1 không có yêu cầu và không có ý kiến gì. Ngoài ra, cũng không có ý kiến phản đối hay khiếu nại gì đối với việc thẩm định tài sản tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N2 trình bày: Ông Trần Văn N2 đã làm thủ tục chuyển nhượng và sử dụng hợp pháp diện tích 909m², thửa 1332, tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp A, xã A, thành phố Cần Thơ, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/5/2014, trong vụ án này ông không có yêu cầu và không có ý kiến gì. Ngoài ra, cũng không có ý kiến phản đối hay khiếu nại gì đối với việc thẩm định tài sản tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Chí H trình bày: Ông Phạm Chí H đã làm thủ tục chuyển nhượng và sử dụng hợp pháp diện tích 455m², thửa số 1453, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp A, xã A, thành phố Cần Thơ, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/4/2015, trong vụ án này ông không có yêu cầu và không có ý kiến gì. Ngoài ra, cũng không có ý kiến phản đối hay khiếu nại gì đối với việc thẩm định tài sản tranh chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Đ và ông Cao Văn H1 là ông Nguyễn Khánh T và ông Lê Duy K trình bày: Ông Đặng Thành V yêu cầu ông Võ Văn Q trả phần diện tích đất đã cầm cố lại cho ông Đặng Thành V diện tích 7.100m² là gia đình ông Q không đồng ý vì phần đất ông V đã chuyển nhượng cho gia đình ông Q và gia đình ông Q sử dụng ổn định đến nay.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn P trình bày: Năm 1998, ông P có nhận chuyển nhượng đất của ông Q, sau đó ông chuyển nhượng lại cho bà T3 và bà T3 đã chuyển nhượng lại cho nhiều người khác, nay ông không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án sơ thẩm số 26/2026/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân KV - Cần Thơ tuyên xử như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Đặng Thành V đối với bị đơn ông Võ Văn Q về việc tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 7.100m² (đo đạc thực tế là 3.487,1m²) tọa lạc tại ấp A, xã A, thành phố Cần Thơ.

2. Không chấp nhận yêu cầu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Thành V đối với bị đơn ông Võ Văn Q về việc công nhận nguyên đơn ông Đặng Thành V là người có quyền sử dụng đất hợp pháp đối với diện tích đất tranh chấp 7.100m² (đo đạc thực tế là 3.487,1m²).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03 tháng 02 năm 2026, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Đặng Văn D có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa hoặc hủy Bản án dân sự số: 26/2026/DS-ST ngày 02/02/2026 của Tòa án nhân dân KV - Cần Thơ, theo hướng chấp nhận toàn bộ (hoặc một phần) yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 12 tháng 02 năm 2026, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân KV – Cần Thơ có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 04/QĐ-VKS. Nội dung kháng nghị: Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm theo hướng áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2025) để hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm.

Ngày 05 tháng 8 năm 2026, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân KV – Cần Thơ có Văn bản rút lại Toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 04/QĐ-VKS.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phát biểu quan điểm: Từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân KV – Cần Thơ, đã có quyết định rút kháng nghị nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân KV – Cần Thơ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân KV – Cần Thơ có quyết định kháng nghị; Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Đối với Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân KV – Cần Thơ, HĐXX xét thấy:

Ngày 05 tháng 8 năm 2026, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân KV – Cần Thơ có văn bản rút lại quyết định kháng nghị, do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân KV – Cần Thơ.

[3]. Đối với kháng cáo của nguyên đơn đề nghị hủy án hoặc sửa án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX xét thấy:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tuyên bố việc cầm cố quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn ông Đặng Thành V và ông Võ Văn Q với vợ là bà Nguyễn Thị M1 vô hiệu và xử lý hậu quả của hợp đồng cầm cố vô hiệu. Ông Đặng Thành V sẽ trả lại số vàng đã nhận của ông Võ Văn Q với vợ là bà Nguyễn Thị M1 là 82 (tám mươi hai) chỉ vàng 24 Kara. Đồng thời, yêu cầu ông Võ Văn Q trả lại phần diện tích đất đã nhận cầm cố cho nguyên đơn ông Đặng Thành V với diện tích đất là 7.100m².

Xét thấy, nguyên đơn cho rằng giữa nguyên đơn và bị đơn chỉ là giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất nhưng không được bị đơn thừa nhận, nguyên đơn lại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh có việc cầm cố quyền sử dụng đất như nguyên đơn đã trình bày. Nguyên đơn cho rằng, việc tranh chấp phát sinh từ năm 2010 nhưng cũng không có căn cứ chứng minh.

Mặt khác, có sự bất hợp lý trong lời trình bày của nguyên đơn về giá trị giao dịch. Cụ thể: Có sự mâu thuẫn về giá trị như giá cổ đất và giá chuyển nhượng có sự chênh lệch và không phù hợp thực tế. Vì năm 1993 (âm lịch) ông Đặng Thành V có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Trần Thị M và con bà M là ông Nguyễn Thanh T2 diện tích 7.100m² với giá là 24 chỉ vàng 24K, nhưng năm 1997 lại cổ đất cho bị đơn với giá 82 chỉ vàng 24K. Trong khi theo biên bản xác minh tại địa phương thì thời điểm năm 1997 giá chuyển nhượng đối với diện tích 1.000m² tùy vị trí đất có giá khoảng 10 chỉ vàng 24 Kara, tùy vị trí thửa đất có giá cổ đất khoảng 05 chỉ vàng 24 Kara. Nên giá cổ đất giữa nguyên đơn và bị đơn theo trình bày của nguyên đơn là cao gấp 2.3 lần giá cổ đất tại địa phương, gấp 1.15 lần giá chuyển nhượng tại địa phương. Ngược lại, mức giá mà bị đơn trình bày (khoảng 85 chỉ vàng cho giao dịch chuyển nhượng) là phù hợp với thực tế thị trường lúc bấy giờ.

Ngoài ra, nguyên đơn trình bày nhận chuyển nhượng đất từ năm 1993 nhưng suốt thời gian qua không hề thực hiện thủ tục đăng ký đất đai hay làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Thực tế phần đất tranh chấp đã qua tay nhiều đời chủ sở hữu và những người này đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Tuy nhiên, trong suốt quá trình đó, nguyên đơn không có bất kỳ hành vi ngăn cản, tranh chấp hay khiếu nại nào cho đến tận thời điểm khởi kiện. Điều này cũng cố chứng cứ cho thấy giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn và bị đơn thực tế đã hoàn thành từ năm 1997.

Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng khẳng định, sau khi bàn giao đất cho bị đơn từ năm 1997 thì cũng không có bất cứ thỏa thuận, giao dịch nào liên quan đến việc định đoạt, quản lý, sử dụng phần đất 7.100m² đã chuyển giao cho ông Q. Do đó có cơ sở xác định trong một thời gian dài, phía nguyên đơn đã không tồn tại việc sử dụng, định đoạt liên quan đến quyền sử dụng đất đã giao cho ông Q.

Từ những phân tích trên, có đủ cơ sở xác định quan hệ giao dịch giữa ông Đặng Thành V và vợ chồng ông Võ Văn Q - bà Nguyễn Thị M1 là giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngay từ năm 1997, không phải là giao dịch cầm cố đất như nguyên đơn đã trình bày. Xét thấy nguyên đơn không chứng minh được việc cổ đất giữa nguyên đơn và bị đơn, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Nguyên đơn có kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Từ những cơ sở trên, xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo ông Đặng Thành V phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 289; Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị của Viện Trưởng Viện Kiểm sát nhân dân KV – Cần Thơ.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Thành V, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2026/DS-ST ngày 02 tháng 02 năm 2026 của Tòa án nhân dân KV - Cần Thơ.

Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo ông Đặng Thành V phải chịu theo quy định là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003195 ngày 12 tháng 02 năm 2026, (ông V đã nộp xong).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 11 tháng 8 năm 2026.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Cần Thơ;
- THADS TP. Cần Thơ;
- Tòa án nhân dân KV – Cần Thơ;
- Phòng THADS KV – Cần Thơ;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hoàng Lâm